**Mẫu số 02. Đề cương báo cáo nội dung về công tác TCD, giải quyết KN, TC**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2024/TT-TTCP ngày 20/01/2024 của TTCP)*

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

**Nội dung về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo**

**I. TÌNH HÌNH KHIẾU NẠI, TỐ CÁO**

**1. Tình hình khiếu nại, tố cáo**

Khái quát chung về tình hình khiếu nại, tố cáo trên địa bàn (tăng, giảm); những yếu tố ảnh hưởng (tình hình kinh tế, chính trị, xã hội).

a) Về khiếu nại: khái quát tình hình khiếu nại, so sánh cùng kỳ năm trước (tăng, giảm) tỷ lệ đơn khiếu nại của từng lĩnh vực

b) Về tố cáo: khái quát tình hình tố cáo so sánh cùng kỳ năm trước (tăng, giảm), tỷ lệ đơn tố cáo của từng lĩnh vực

*Lưu ý:* Cần nêu rõ những vấn đề, lĩnh vực, nội dung mới là nguyên nhân làm phát sinh nhiều khiếu nại, tố cáo trong kỳ.

**2. Nguyên nhân của tình hình khiếu nại, tố cáo**

Phân tích theo 02 nhóm nguyên nhân chủ quan và khách quan.

**II. KẾT QUẢ CÔNG TÁC TIẾP CÔNG DÂN, XỬ LÝ ĐƠN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO**

**1. Công tác tiếp công dân (****Biểu số 01/TCD)**

- Tổng số lượt tiếp, số người được tiếp; số vụ việc (tiếp lần đầu, tiếp nhiều lần); số đoàn đông người được tiếp (số đoàn, số người, tiếp lần đầu, tiếp nhiều lần), ...

- Kết quả tiếp công dân của của thủ trưởng (trực tiếp và ủy quyền); trong đó làm rõ kết quả tiếp công dân định kỳ của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch UBND các cấp (so với quy định của Luật Tiếp công dân).

**2. Tiếp nhận, phân loại và xử lý đơn (****Biểu số 01/XLD,** **02/XLD,** **03/XLD,** **04/XLD)**

Gồm đơn nhận được qua tiếp công dân và đơn nhận từ các nguồn khác (người viết đơn gửi qua dịch vụ bưu chính, cơ quan, tổ chức, cá nhân chuyển đến theo quy định, ...)

a) Tổng số đơn: Kỳ trước chuyển sang, tiếp nhận trong kỳ

- Số đơn đã xử lý/ Tổng số đơn tiếp nhận;

- Số đơn, số vụ việc đủ điều kiện xử lý.

b) Phân loại, xử lý đơn

- Phân loại theo nội dung:

+ Số đơn, số vụ việc khiếu nại;

+ Số đơn, số vụ việc tố cáo;

+ Số đơn, số vụ việc kiến nghị, phản ánh;

- Phân loại theo tình trạng giải quyết

+ Số đơn, số vụ việc đã giải quyết;

+ Số đơn, số vụ việc chưa giải quyết.

c) Kết quả xử lý đơn

- Số đơn, số vụ việc thuộc thẩm quyền;

- Số đơn, số vụ việc không thuộc thẩm quyền.

**3. Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền (****Biểu số 01/KQGQ,** **02/KQGQ,** **03/KQGQ,** **04/KQGQ)**

Tổng số đơn, số vụ việc (khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh) đã giải quyết/ tổng số đơn, số vụ việc (khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh) phải giải quyết; tỷ lệ giải quyết.

a) Kết quả giải quyết khiếu nại (Biểu số 01/KQGQ, 02/KQGQ)

- Tổng số đơn, số vụ việc đã giải quyết/tổng số đơn, số vụ việc phải giải quyết; tỷ lệ giải quyết;

- Tổng hợp quyết định giải quyết khiếu nại đã thu hồi cho Nhà nước, trả lại cho tập thể cá nhân, kiến nghị xử lý trách nhiệm, chuyển cơ quan điều tra...;

- Phân tích kết quả giải quyết đối với các vụ việc khiếu nại lần đầu, lần 2, việc chấp hành thời hạn giải quyết khiếu nại;

- Kết quả thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại: Số quyết định phải thực hiện, số quyết định đã thực hiện xong; qua thực hiện đã thu hồi cho Nhà nước, trả lại cho tập thể cá nhân; số người đã bị xử lý trách nhiệm, đã khởi tố...

b) Kết quả giải quyết tố cáo (03/KQGQ, 04/KQGQ)

- Tổng số đơn, số vụ việc đã giải quyết/tổng số đơn, số vụ việc phải giải quyết; tỷ lệ giải quyết;

- Tổng hợp kết luận nội dung tố cáo đã thu hồi cho Nhà nước, trả lại cho tập thể cá nhân, kiến nghị xử lý trách nhiệm, ...;

- Phân tích kết quả giải quyết đối với các vụ việc tố cáo lần đầu, tố cáo tiếp, việc chấp hành thời hạn giải quyết tố cáo;

- Kết quả thực hiện kết luận nội dung tố cáo: Số kết luận phải thực hiện, số kết luận đã thực hiện xong; số tiền, đất đã thu hồi cho nhà nước, trả lại cho tập thể cá nhân; số người đã bị xử lý trách nhiệm, ...

c) Kết quả giải quyết kiến nghị, phản ánh (04/XLD)

- Tổng số vụ việc đã giải quyết/tổng số vụ việc phải giải quyết; tỷ lệ giải quyết.

**4. Bảo vệ người tố cáo (nếu có)**

Tổng số người được bảo vệ (người tố cáo, thân nhân của người tố cáo); trong đó: Số người được áp dụng biện pháp bảo vệ vị trí công tác, việc làm; số người được áp dụng biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm.

**5. Công tác quản lý nhà nước về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo (03/QLNN)**

a) Sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo

b) Kết quả xây dựng, hoàn thiện thể chế, ban hành văn bản chỉ đạo điều hành và tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

- Số văn bản ban hành mới, sửa đổi bổ sung, hủy bỏ;

- Tập huấn tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo (số lớp, số người).

c) Thanh tra trách nhiệm (tổng số cuộc, tổng số đơn vị được thanh tra, số đơn vị có vi phạm), kiến nghị xử lý trách nhiệm (hành chính, chuyển cơ quan điều tra); đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý: Tổng số kết luận thực hiện, kết quả thực hiện (số tổ chức, cá nhân đã xử lý hành chính, khởi tố).

**III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ**

**1. Ưu điểm, kết quả**

Đánh giá kết quả đạt được trong công tác chỉ đạo, điều hành, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; việc thực hiện quy định về tiếp công dân của người đứng đầu, nhất là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch UBND cấp tỉnh; tỷ lệ giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền so với mục tiêu; tỷ lệ thực hiện quyết định, kết luận giải quyết khiếu nại, tố cáo; công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, hướng dẫn, tập huấn cho cán bộ, công chức và Nhân dân; thanh tra, kiểm tra trách nhiệm; công tác xây dựng lực lượng; việc ứng dụng công nghệ thông tin và phối hợp giữa các cơ quan có liên quan trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo ...

**2. Tồn tại, hạn chế**

Đánh giá tồn tại, hạn chế về các nội dung đã nêu ở phần ưu điểm.

**3. Nguyên nhân**

Nguyên nhân khách quan, chủ quan của những ưu điểm, tồn tại, hạn chế.

**IV. DỰ BÁO TÌNH HÌNH**

Nêu dự báo tình hình khiếu nại, tố cáo; những lĩnh vực, vấn đề, nội dung cụ thể có thể là nguyên nhân phát sinh khiếu nại, tố cáo trong thời gian tiếp theo.

**V. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TRONG KỲ TIẾP THEO**

Nêu phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể trong công tác tiếp công dân, xử lý đơn và giải quyết khiếu nại, tố cáo sẽ được thực hiện trong kỳ báo cáo tiếp theo.

**VI. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu bổ sung, điều chỉnh chính sách, pháp luật là nguyên nhân phát sinh khiếu nại, tố cáo và hoàn thiện pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo (nếu phát hiện có sơ hở, bất cập).

*Lưu ý:* Cần nêu rõ, cụ thể văn bản và nội dung kiến nghị.

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về công tác tiếp công dân, xử lý đơn và giải quyết khiếu nại, tố cáo; (nếu có vướng mắc).

- Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, xử lý đơn và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Các nội dung kiến nghị, đề xuất khác.

***Lưu ý: Cần có sự so sánh số liệu với kỳ trước (hoặc cùng kỳ của năm trước) làm cơ sở cho việc nhận xét, đánh giá***

**Biểu số: 01/TCD**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN THƯỜNG XUYÊN, ĐỊNH KỲ VÀ ĐỘT XUẤT**

**Số liệu tính từ ngày …/.../.... đến....ngày.../..../...**

*(Kèm theo Báo cáo số: …………. ngày …..tháng…..năm..... của ………..)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị** | **Tổng số lượt tiếp** | **Tổng số người được tiếp** | **Tổng số vụ việc tiếp** | **Tiếp thường xuyên** | **Tiếp định kỳ và đột xuất của Thủ trưởng** |
| **Số lượt tiếp** | **Số người được tiếp** | **Số vụ việc** | **Trong đó đoàn đông người** | **Thủ trưởng tiếp** | **Ủy quyền tiếp** |
| **Tiếp lần đầu** | **Tiếp nhiều lần** | **Số đoàn được tiếp** | **Số người được tiếp** | **Số vụ việc tiếp lần đầu** | **Số vụ việc tiếp nhiều lần** | **Số kỳ tiếp** | **Số lượt tiếp** | **Số người được tiếp** | **Số vụ việc** | **Trong đó đoàn đông người** | **Số kỳ tiếp** | **Số lượt tiếp** | **Số người được tiếp** | **Số vụ việc** | **Trong đó đoàn đông người** |
| **Tiếp lần đầu** | **Tiếp nhiều lần** | **Số đoàn được tiếp** | **Số người được tiếp** | **Số vụ việc tiếp lần đầu** | **Số vụ việc tiếp nhiều lần** |  |  |  | **Tiếp lần đầu** | **Tiếp nhiều lần** | **Số đoàn được tiếp** | **Số người được tiếp** | **Số vụ việc tiếp lần đầu** | **Số vụ việc tiếp nhiều lần** |
| MS | 1=4+13+22 | 2=5+14+23 | 3=6+7+15+16 +24+25 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |

**30- Ghi chú:**

***Hướng dẫn cách ghi biểu:***

- Đây là Biểu tổng hợp kết quả chung về tiếp công dân qua công tác tiếp dân thường xuyên, định kỳ và đột xuất của thủ trưởng

- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc

- Cột (1) = (4) + (13) + (22) là Tổng số lượt tiếp, gồm số lượt tiếp thường xuyên và số lượt tiếp của thủ trưởng (trực tiếp hoặc ủy quyền tiếp)

- Cột (2) = (5) + (14) + (23) là Tổng số người được tiếp, bao gồm tiếp thường xuyên và tiếp của thủ trưởng (trực tiếp hoặc ủy quyền tiếp)

- Cột (3) = (6) + (7) + (15) + (16) + (24) + (25): là Tổng số vụ việc tiếp, gồm số vụ việc tiếp thường xuyên và số vụ việc thủ trưởng tiếp (trực tiếp hoặc ủy quyền tiếp)

- Vụ việc tiếp nhiều lần là vụ việc tiếp từ hai lần trở lên: các Cột (7),(11),(16),(20),(25),(29)

- Đoàn đông người là đoàn có từ 5 người trở lên

- Đối với vụ việc tiếp công dân thường xuyên có thủ trưởng tiếp thì chỉ nhập số liệu 1 lần vào mục thủ trưởng tiếp

- Cột (6): Số vụ việc tiếp lần đầu thông qua hoạt động tiếp công dân thường xuyên, bao gồm cả số vụ việc tiếp lần đầu đối với đoàn đông người (cột 10)

- Cột (7): Số vụ việc tiếp từ lần thứ hai trở lên thông qua hoạt động tiếp công dân thường xuyên, bao gồm cả số vụ việc tiếp nhiều lần đối với đoàn đông người (cột 11)

- Tổng số đoàn đông người được tiếp = Cột (8) + (17) + (26)

- Nội dung ghi chú viết vào dòng 30 (nếu có)

**Biểu số: 01/XLD**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ ĐƠN**

**Số liệu tính từ ngày …/.../.... đến....ngày.../..../...**

*(Kèm theo Báo cáo số: ……..… ngày …..tháng…..năm..... của ………..)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị** | **Tổng số đơn phải xử lý** | **Số đơn đã xử lý** | **Số đơn chưa xử lý (chuyển kỳ sau xử lý)** | **Đủ điều kiện xử lý** | **Phân loại đơn theo nội dung** | **Phân loại đơn theo tình trạng giải quyết** | **Kết quả xử lý đơn** | **Số văn bản phúc đáp nhận được do chuyển đơn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số** | **Kỳ trước chuyển sang** | **Tiếp nhận trong kỳ** |  |  | **Số đơn** | **Số vụ việc** | **Khiếu nại** | **Tố cáo** | **Kiến nghị, phản ánh** | **Đã giải quyết** | **Chưa giải quyết xong** | **Đơn thuộc thẩm quyền** | **Đơn không thuộc thẩm quyền** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Lần đầu** | **Nhiều lần** |  | **Tổng số** | **Khiếu nại** | **Tố cáo** | **Kiến nghị, phản ánh** | **Tổng số** | **Hướng dẫn** | **Chuyển đơn** | **Đôn đốc giải quyết** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| MS | 1= 2+3 = 4+5 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 = 8+9+10 =11+12+13+14 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14=15+ 16+17 | 15 | 16 | 17 | 18=19+ 20+21 | 19 | 20 | 21 | 22 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**23. Ghi chú:**

***Hướng dẫn cách ghi biểu***

- Đây là biểu tổng hợp về kết quả xử lý đơn chung (đơn KN, TC, KNPA), bao gồm đơn nhận được qua tiếp công dân và đơn nhận từ các nguồn khác (gửi qua dịch vụ chuyển phát, cơ quan khác chuyển, ...)

- Số liệu tại Biểu này là số liệu tổng hợp từ các biểu 02/XLD, 03/XLD, 04/XLD

- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc

- Cột (1) = Cột (2) + (3) = (4) + (5)

- Cột (4): Số đơn đã hoàn thành quy trình xem xét về điều kiện xử lý (kết quả cuối cùng: thụ lý giải quyết, lưu, hướng dẫn, chuyển ...) theo quy định; Cột (4) <= Cột (1)

- Cột (5): Số đơn chưa hoàn thành quy trình xem xét về điều kiện xử lý (chuyển kỳ sau xử lý) theo quy định;

- Cột (6) = Cột (8) + (9) + (10) = Cột (11 ) + (12) + (13) = Cột (14) + (18)

- Cột (7) = Cột (8) thuộc Biểu 02/XLD + Cột (8) thuộc Biểu 03/XLD + Cột (8) thuộc Biểu 04/XLD

- Từ Cột (8) trở đi là số liệu tổng hợp đối với các đơn đủ điều kiện xử lý (đã thống kê tại Cột (6))

- Cột (8): Số đơn khiếu nại đủ điều kiện xử lý = Cột (7) thuộc Biểu 02/XLD

- Cột (9) : Số đơn tố cáo đủ điều kiện xử lý = Cột (7) thuộc Biểu 03/XLD

- Cột (10): Số đơn kiến nghị, phản ánh đủ điều kiện xử lý = Cột (7) thuộc Biểu 04/XLD

- Cột (11), (12), (13): Phân loại đơn theo tình trạng giải quyết, khi tiếp nhận đơn thì vụ việc đã được cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết lần đầu (cột 11), nhiều lần (12) hoặc chưa giải quyết xong (13)

- Cột (12): Là số đơn cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã giải quyết từ 2 lần trở lên (giải quyết KN lần 2, giải quyết TC tiếp khi đã có kết luận nội dung TC lần đầu; giải quyết lần 2 trở lên đối với đơn KNPA)

- Cột (13): Số đơn chưa giải quyết xong, là số đơn công dân tiếp tục gửi đơn mới khi đơn gửi trước đó chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết hoặc đã thụ lý, giải quyết nhưng chưa hoàn thành việc giải quyết

- Cột (14) = (15) + (16) + (17) là tổng số đơn thuộc thẩm quyền giải quyết

- Cột (18) là tổng số đơn không thuộc thẩm quyền = Cột (19) + (20) + (21)

- Cột (22): Thống kê số vụ việc có văn bản đôn đốc hoặc chuyển đơn từ lần thứ 2 trở lên do chưa nhận được kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền

- Nội dung ghi chú viết vào dòng 23 (nếu có)

**Biểu số: Q2/XLD**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ ĐƠN KHIẾU NẠI**

**Số liệu tính từ ngày …/.../.... đến....ngày.../..../...**

*(Kèm theo Báo cáo số: …….…… ngày …..tháng…..năm..... của ………..)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị** | **Tổng số đơn phải xử lý** | **Đơn đã xử lý** | **Đủ điều kiện xử lý** | **Phân loại vụ việc khiếu nại theo nội dung** | **Phân loại vụ việc khiếu nại theo tình trạng giải quyết** | **Kết quả xử lý đơn** | **Số văn bản phúc đáp nhận được do chuyển đơn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số** | **Số đơn kỳ trước chuyển sang** | **Số đơn tiếp nhận trong kỳ** | **Tổng** | **Đơn kỳ trước chuyển sang** | **Đơn tiếp nhận trong kỳ** | **Số đơn** | **Số vụ việc** | **Lĩnh vực hành chính** | **Lĩnh vực tư pháp** | **Lĩnh vực Đảng, đoàn thể** | **Lĩnh vực khác** | **Đã được giải quyết** | **Chưa giải quyết xong** | **Vụ việc thuộc thẩm quyền** | **Vụ việc không thuộc thẩm quyền** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | **Chế độ, chính sách** | **Đất đai, nhà cửa** | **Khác** |  |  |  | **Lần đầu** | **Lần 2** | **Đã có bản án của TAND** | **Tổng** | **Lần đầu** | **Lần 2** | **Tổng** | **Hướng dẫn** | **Đôn đốc giải quyết** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| MS | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 = 10+11+12 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20=21+22 | 21 | 22 | 23=24+25 | 24 | 25 | 26 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**27. Ghi chú:**

***Hướng dẫn cách ghi biểu***

- Đây là biểu chi tiết về kết quả xử lý đơn khiếu nại nhận được qua tiếp công dân và nhận từ các nguồn khác (gửi qua dịch vụ chuyển phát, cơ quan khác chuyển, ...)

- Số liệu tại Biểu này nằm trong số liệu tổng hợp tại Biểu 01/XLD

- Cột (1) = (2) + (3)

- Cột (4) = (5) + (6): Là tổng số đơn khiếu nại đã hoàn thành quy trình xử lý (ra kết quả cuối cùng) theo quy định, nêu tại các cột từ (20)-(25)

- Cột (7) = Cột (8) ở Biểu số 01/XLD

- Cột (8): Số vụ việc đủ điều kiện xử lý = (9) + (13) + (14) + (15) = (16) + (17) + (18) + (19) = (20) + (23)

- Từ Cột (9) trở đi là số liệu tổng hợp đối với các vụ việc khiếu nại đủ điều kiện xử lý (thống kê tại Cột (8))

- Cột (10) Chế độ, chính sách như: việc thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động, người có công,...

- Cột (11) Đất đai, nhà cửa như: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cấp giấy chứng nhận QSDT, thu hồi, đòi đất, nhà,...

- Cột (13) Lĩnh vực tư pháp như: Điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án,...

- Cột (14) Lĩnh vực Đảng, đoàn thể như: liên quan đến vi phạm điều lệ, kỷ luật Đảng, đoàn thể...

- Cột (16): đã có quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của cơ quan có thẩm quyền

- Cột (17): đã có quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 của cơ quan có thẩm quyền

- Cột (19): Số vụ việc khiếu nại công dân gửi đơn lần đầu hoặc đã gửi đơn nhưng chưa được giải quyết, đang giải quyết (chưa hoàn thành việc giải quyết)

- Cột (20) = (21) + (22)

- Cột (21): Số vụ việc khiếu nại lần đầu thuộc thẩm quyền giải quyết

- Cột (22): Số vụ việc khiếu nại lần hai thuộc thẩm quyền giải quyết

- Cột (23) = (24) + (25)

- Cột (26): Thống kê số vụ việc có văn bản đôn đốc hoặc chuyển đơn từ lần thứ 2 trở lên do chưa nhận được kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền

- Nội dung ghi chú viết vào dòng 27 (nếu có)

**Biểu số: 03/XLD**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ ĐƠN TỐ CÁO**

**Số liệu tính từ ngày …/.../.... đến....ngày.../..../...**

*(Kèm theo Báo cáo số: ………… ngày ….. tháng .... năm …… của ………..)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị** | **Tổng số đơn phải xử lý** | **Đơn đã xử lý** | **Đủ điều kiện xử lý** | **Phân loại vụ việc tố cáo theo nội dung** | **Phân loại vụ việc tố cáo theo tình trạng giải quyết** | **Kết quả xử lý đơn** | **Số văn bản phúc đáp nhận được do chuyển đơn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số** | **Đơn kỳ trước chuyển sang** | **Đơn tiếp nhận trong kỳ** | **Tổng** | **Đơn kỳ trước chuyển sang** | **Đơn tiếp nhận trong kỳ** | **Số đơn** | **Số vụ việc** | **Lĩnh vực hành chính** | **Tham nhũng** | **Lĩnh vực Tư pháp** | **Lĩnh vực Đảng, đoàn thể** | **Lĩnh vực Khác** | **Tố cáo tiếp** | **Chưa giải quyết** | **Vụ việc thuộc thẩm quyền** | **Vụ việc không thuộc thẩm quyền** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | **Chế độ, chính sách** | **Đất đai, nhà cửa** | **Công chức, công vụ** | **Khác** |  |  |  |  | **Quá thời hạn chưa giải quyết** | **Đã có kết luận giải quyết** |  | **Tổng số** | **Tố cáo lần đầu** | **Tố cáo tiếp** | **Tổng số** | **Chuyển đơn** | **Đôn đốc giải quyết** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| MS | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7 | 8=9+14+15+16+17= 18+19+20=21+24 | 9=10+11+12+13 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21=22+23 | 22 | 23 | 24=25+26 | 25 | 26 | 27 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**28. Ghi chú:**

***Hướng dẫn cách ghi biểu***

- Đây là biểu chi tiết về kết quả xử lý đơn tố cáo, bao gồm đơn tố cáo nhận được qua tiếp công dân và nhận từ các nguồn khác

- Số liệu tại Biểu này nằm trong số liệu tổng hợp tại Biểu 01/XLD

- Cột (1 ) = Cột (2) + (3).

- Cột (4) = (5) + (6): Là tổng số đơn tố cáo đã hoàn thành quy trình xử lý (ra kết quả cuối cùng) theo quy định, nêu tại các cột từ (21)-(26)

- Cột (7) = Cột (9) ở Biểu 01/XLD

- Cột (8) = (9) + (14) + (15) + (16) + (17) = (18) + (19) + (20) = (21) + (24)

- Từ Cột (9) trở đi là số liệu tổng hợp đối với các vụ việc tố cáo đủ điều kiện xử lý (thống kê tại Cột (8))

- Cột (10) Chế độ, chính sách như: việc thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động, người có công,...

- Cột (11) Đất đai, nhà cửa như: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cấp giấy chứng nhận QSDT, thu hồi, đòi đất, nhà,...

- Cột (15) Lĩnh vực tư pháp như: Điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án,...

- Cột (16) Lĩnh vực Đảng, đoàn thể như: liên quan đến vi phạm điều lệ, kỷ luật Đảng, Đoàn thể,...

- Cột (20): Số vụ việc tố cáo công dân gửi đơn lần đầu hoặc đã gửi đơn nhưng chưa được giải quyết, đang giải quyết (chưa hoàn thành việc giải quyết)

- Cột (21) = Cột (22) + (23)

- Cột (24) = Cột (25) + (26)

- Cột (27): Thống kê số vụ việc có văn bản đôn đốc hoặc chuyển đơn từ lần thứ 2 trở lên do chưa nhận được kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền

- Nội dung ghi chú viết vào dòng 28 (nếu có)

**Biểu số: 04/XLD**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ, GIẢI QUYẾT ĐƠN KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH**

**Số liệu tính từ ngày …/.../.... đến....ngày.../..../...**

*(Kèm theo Báo cáo số: ………… ngày ….. tháng .... năm … của ………..)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị** | **Tổng số đơn phải xử lý** | **Đơn đã xem xét về điều kiện xử lý** | **Đơn đủ điều kiện xử lý** | **Phân loại vụ việc theo nội dung** | **Phân loại vụ việc theo tình trạng giải quyết** | **Kết quả xử lý đơn** | **Kết quả giải quyết vụ việc thuộc thẩm quyền** |
| **Tổng số đơn** | **Số đơn kỳ trước chuyển sang** | **Số đơn tiếp nhận kỳ** | **Tổng số** | **Đơn kỳ trước chuyển sang** | **Đơn tiếp nhận trong kỳ** | **Số đơn** | **Số vụ việc** | **Chế độ, chính sách** | **Đất đai** | **Tư pháp** | **Khác** | **Đã được giải quyết** | **Chưa được giải quyết** | **Vụ việc thuộc thẩm quyền** | **Vụ việc không thuộc thẩm quyền** | **Số vụ việc đã giải quyết** | **Số vụ việc chưa giải quyết** |
| **Tổng số** | **Chuyển đơn** | **Đôn đốc giải quyết** |  |  |
| MS | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7 | 8=9+10+11+12= 13+14 =15+18 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 = 17+18 | 17 | 18 | 19 | 20 |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |

**21. Ghi chú:**

***Hướng dẫn cách ghi biểu***

- Đây là biểu chi tiết về kết quả xử lý đơn KN, PA nhận được qua tiếp công dân và nhận từ các nguồn khác (gửi qua dịch vụ chuyển phát, cơ quan khác chuyển,…)

- Số liệu tại Biểu này nằm trong số liệu tổng hợp tại Biểu 01/XLD

- Cột (1) = Cột (2) + (3)

- Cột (4) = Cột (5) + (6): Là tổng số đơn KN, PA đã được xem xét về điều kiện xử lý (đủ hay không đủ điều kiện xử lý)

- Cột (7) = Cột (13) ở Biểu 01/XLD

- Cột (8) = Cột (9) + (10) + (11) + (12) = Cột (13) + (14) = Cột (15) + (18)

- Từ Cột (9) trở đi là số liệu tổng hợp đối với các vụ việc KN, PA đủ điều kiện xử lý (thống kê tại Cột (8))

- Cột (13): Khi tiếp nhận đơn, vụ việc đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết và có kết luận, trả lời người KN, PA

- Cột (14): Khi tiếp nhận đơn, vụ việc chưa được giải quyết hoặc đã được thụ lý, giải quyết nhưng chưa hoàn thành việc giải quyết KN, PA

- Cột (15): Tổng số vụ việc KN, PA thuộc thẩm quyền giải quyết

- Cột (16): Tổng số vụ việc KN, PA không thuộc thẩm quyền giải quyết

- Cột (17): Tổng số vụ việc KN, PA không thuộc thẩm quyền có văn bản chuyển đơn đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết

- Cột (18): Thống kê số vụ việc có văn bản đôn đốc hoặc chuyển đơn từ lần thứ 2 trở lên do chưa nhận được kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền

- Cột (19): Tổng số vụ việc KN, PA thuộc thẩm quyền (thống kê tại cột 15) đã được giải quyết và có kết luận, trả lời người KN, PA trong kỳ báo cáo

- Cột (20): Tổng số vụ việc KN, PA thuộc thẩm quyền (thống kê tại cột 15) đang được giải quyết hoặc chưa được giải quyết

- Nội dung ghi chú viết vào dòng 21 (nếu có)

**Biểu số: 01/KQGQ**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI THUỘC THẨM QUYỀN**

**Số liệu tính từ ngày …/.../.... đến....ngày.../..../...**

*(Kèm theo Báo cáo số: ……….… ngày ….. tháng .... năm …… của ………..)*

**Đơn vị tính: Tiền (triệu đồng), đất (m2)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị** | **Đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền** | **Tổng số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền** | **Kết quả giải quyết** | **Phân tích kết quả giải quyết (vụ việc)** |
| **Tổng số** | **Kỳ trước chuyển sang** | **Tiếp nhận trong kỳ** |  | **Đã giải quyết** | **Kiến nghị thu hồi cho Nhà nước** | **Trả lại cho tổ chức, cá nhân** | **Kiến nghị xử lý hành chính** | **Chuyển cơ quan điều tra** | **Giải quyết lần đầu** | **Giải quyết lần 2** | **Chấp hành thời hạn giải quyết** |
| **Số vụ việc giải quyết bằng QĐ hành chính** | **Số vụ việc rút đơn thông qua giải thích, thuyết phục** | **Tiền (Trđ)** | **Đất (m2)** | **Tổ chức** | **Cá nhân** | **Số tổ chức được trả lại quyền lợi** | **Số cá nhân được trả lại quyền lợi** | **Tổng số người bị kiến nghị xử lý** | **Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức** | **Số vụ** | **Tổng số người** | **Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức** | **Khiếu nại đúng** | **Khiếu nại sai** | **Khiếu nại đúng một phân** | **Công nhận QĐ g/q lần đầu** | **Hủy, sửa QĐ g/q lần đầu** | **Đúng quy định** | **Không đúng quy định** |
| **Tiền (Trđ)** | **Đất (m2)** | **Tiền (Trđ)** | **Đất (m2)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| MS | 1=2+3 | 2 | 3 | 4 | 5=20+21+22+ 23+24 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |

**27. Ghi chú:**

***Hướng dẫn cách ghi biểu***

- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc

- Cột (1) = Cột (2) + (3) = Cột (15) thuộc Biểu 01/XLD

- Cột (4) = Cột (20) thuộc Biểu 02/XLD

- Cột (5) = Cột (20) + (21) + (22) + (23) + (24)

- Cột (6): Chỉ thống kê các vụ việc rút toàn bộ nội dung; trường hợp không rút toàn bộ thì không thống kê vào cột này

- Từ Cột (7) trở đi là số liệu tổng hợp, phân tích đối với kết quả giải quyết các vụ việc khiếu nại (thống kê tại Cột (5), (6))

- Cột (15): Thống kê số người bị kiến nghị xử lý hành chính do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại

- Cột (16): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị xử lý hành chính do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại (<= Cột 15)

- Cột (19): Thống kê số vụ việc bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại

- Cột (18): Thống kê số đối tượng bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại

- Cột (19): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại (<= Cột 18)

- Cột (25): Thống kê số vụ việc chấp hành đúng quy định về thời hạn giải quyết khiếu nại

- Cột (26): Thống kê số vụ việc chấp hành không đúng quy định về thời gian giải quyết khiếu nại

- Nội dung ghi chú viết vào dòng 27 (nếu có)

**Biểu số: 02/KQGQ**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI**

**Số liệu tính từ ngày …/.../.... đến....ngày.../..../...**

*(Kèm theo Báo cáo số: ……….… ngày ….. tháng .... năm … của ………..)*

**Đơn vị tính: Tiền (triệu đồng), đất (m2)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị** | **Tổng số quyết định phải thực hiện trong kỳ** | **Số quyết định đã thực hiện xong** | **Thu hồi cho nhà nước** | **Trả lại cho tổ chức, cá nhân** | **Đã xử lý hành chính** | **Đã khởi tố** |  |  |  |  |
| **Phải thu** | **Đã thu** | **Phải trả** | **Đã trả** | **Tổng số người bị xử lý** | **Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức** | **Số vụ** | **Số người** | **Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức** |  |  |  |  |
| **Tiền (Trđ)** | **Đất (m2)** | **Tiền (Trđ)** | **Đất (m2)** | **Tổ chức** | **Cá nhân** | **Tổ chức** | **Cá nhân** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tiền (Trđ)** | **Đất (m2)** | **Tiền (Trđ)** | **Đất (m2)** | **Tiền (Trđ)** | **Đất (m2)** | **Tiền (Trđ)** | **Đất (m2)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| MS | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |  |  |  |  |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |

**20. Ghi chú:**

***Hướng dẫn cách ghi biểu***

- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc

- Cột (1): Số quyết định giải quyết khiếu nại phải thực hiện trong kỳ, bao gồm số quyết định chưa thực hiện xong của kỳ báo cáo trước chuyển sang và số quyết định ban hành trong kỳ báo cáo phải thực hiện

- Cột (2) Số quyết định giải quyết khiếu nại đã thực hiện xong trong kỳ báo cáo

- Cột (15): Thống kê số người đã xử lý hành chính do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại

- Cột (16): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức đã xử lý hành chính do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại (<= Cột 15)

- Cột (18): Thống kê số người đã khởi tố do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại

- Cột (19): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức đã khởi tố do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại (<= Cột 18)

- Nội dung ghi chú viết vào dòng 20 (nếu có)

**Biểu số: 03/KQGQ**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO THUỘC THẨM QUYỀN**

**Số liệu tính từ ngày …/.../.... đến....ngày.../..../...**

*(Kèm theo Báo cáo số: ………….. ngày ….. tháng .... năm … của ………..)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị** | **Đơn tố cáo thuộc thẩm quyền** | **Tổng số vụ việc tố cáo thuộc thẩm quyền** | **Trong đó số vụ việc tố cáo tiếp** | **Kết quả giải quyết** | **Phân tích kết quả giải quyết (vụ việc)** | **Chấp hành thời hạn giải quyết** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số** | **Kỳ trước chuyển sang** | **Tiếp nhận trong kỳ** |  |  | **Đã giải quyết** | **Kiến nghị thu hồi cho Nhà nước** | **Trả lại cho tổ chức, cá nhân** | **Số tổ chức được trả lại quyền lợi** | **Số cá nhân được trả lại quyền lợi** | **Kiến nghị xử lý hành chính** | **Chuyển cơ quan điều tra** | **Tố cáo đúng** | **Trong đó tố cáo tiếp đúng** | **Tố cáo sai** | **Trong đó tố cáo tiếp sai** | **Tố cáo có đúng, có sai** | **Trong đó tố cáo tiếp có đúng, có sai** | **Đúng quy định** | **Không đúng quy định** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số** | **Số vụ việc lần đầu** | **Số vụ việc tố cáo tiếp** | **Số vụ việc rút toàn bộ nội dung tố cáo** | **Số vụ việc đình chỉ không do rút tố cáo** | **Tiền (Trđ)** | **Đất (m2)** | **Tổ chức** | **Cá nhân** |  |  | **Số người bị kiến nghị xử lý** | **Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức** | **Số vụ** | **Số đối tượng** | **Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tiền (Trđ)** | **Đất (m2)** | **Tiền (Trđ)** | **Đất (m2)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| M5 | 1=2+3 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+8+9+10 =30+31>=24 +26+28 | 7 | 8=25+27+29 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**32. Ghi chú:**

***Hướng dẫn cách ghi biểu***

- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc

- Cột (1) = Cột (2) + (3) = Cột (20) thuộc Biểu 01/XLD

- Cột (4) = Cột (26) thuộc Biểu 03/XLD

- Cột (5): Số vụ việc tố cáo tiếp thuộc thẩm quyền, số liệu nằm trong số liệu vụ việc tố cáo thuộc thẩm quyền thống kê tại Cột (4)

- Cột (6)= (7) + (8) + (9) + (10)= (30) + (31) >= Cột (24) + (26) + (28)

- Cột (8): Tổng số vụ việc tố cáo tiếp đã được giải quyết = Cột (25) + (27) + (29)

- Từ Cột (11) trở đi là số liệu tổng hợp, phân tích đối với kết quả giải quyết các vụ việc tố cáo đã thống kê ở Cột (6)

- Cột (19): Thống kê số người bị kiến nghị xử lý hành chính theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo

- Cột (20): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị xử lý hành chính theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo (<= Cột 19)

- Cột (22): Thống kê số đối tượng bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo

- Cột (23): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo (<= Cột 22)

- Cột (25): Tổng số vụ việc tố cáo tiếp được kết luận là tố cáo tiếp đúng, số liệu nằm trong số liệu tổng hợp tại Cột (24)

- Cột (27): Tổng số vụ việc tố cáo tiếp được kết luận là tố cáo tiếp sai, số liệu nằm trong số liệu tổng hợp tại Cột (26)

- Cột (29): Tổng số vụ việc tố cáo tiếp được kết luận là tố cáo tiếp có đúng, có sai, số liệu nằm trong số liệu tổng hợp tại Cột (28)

- Nội dung ghi chú viết vào dòng 32 (nếu có)

**Biểu số: 04/KQGQ**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾT LUẬN NỘI DUNG TỐ CÁO**

**Số liệu tính từ ngày …/.../.... đến....ngày.../..../...**

*(Kèm theo Báo cáo số: …….…… ngày ….. tháng .... năm … của ………..)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị** | **Tổng số kết luận phải thực hiện** | **Số kết luận đã thực hiện xong** | **Thu hồi cho Nhà nước** | **Trả lại cho tổ chức, cá nhân** | **Đã xử lý hành chính** | **Đã khởi tố** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Phải thu** | **Đã thu** | **Phải trả** | **Đã trả** | **Tổng số tổ chức bị xử lý** | **Tổng số cá nhân bị xử lý** | **Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức** | **Số vụ** | **Số đối tượng** | **Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tiền (Trđ)** | **Đất (m2)** | **Tiền (Trđ)** | **Đất (m2)** | **Số tổ chức phải được trả lại quyền lợi** | **Số cá nhân phải được trả lại quyền lợi** | **Tổ chức** | **Cá nhân** | **Số tổ chức đã được trả lại quyền lợi** | **Số cá nhân đã được trả lại quyền lợi** | **Tổ chức** | **Cá nhân** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tiền (Trđ)** | **Đất (m2)** | **Tiền (Trđ)** | **Đất (m2)** |  |  | **Tiền (Trđ)** | **Đất (m2)** | **Tiền (Trđ)** | **Đất (m2)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| MS | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |

**25. Ghi chú:**

***Hướng dẫn cách ghi biểu***

- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc

- Cột (1): Số kết luận nội dung tố cáo, xử lý tố cáo phải thực hiện trong kỳ (bao gồm số kết luận, xử lý tố cáo chưa thực hiện xong của kỳ báo cáo trước chuyển sang và số kết luận xử lý tố cáo ban hành trong kỳ báo cáo phải thực hiện)

- Cột (2) Số kết luận nội dung tố cáo, xử lý tố cáo đã thực hiện xong trong kỳ báo cáo

- Cột (19): Thống kê số tổ chức đã xử lý hành chính theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo

- Cột (21): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức đã xử lý hành chính theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo (<= Cột 20)

- Cột (23): Thống kê số đối tượng đã chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo

- Cột (24): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức đã chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo (<= Cột 23)

- Nội dung ghi chú viết vào dòng 25 (nếu có)